TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2022/DS - PT
Ngày: 25/4/2022
V/v "tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2021 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS – ST ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 214/2021/QĐ – PT ngày 19 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Phạm Văn T, sinh năm: 1924; chết ngày 22/11/2021;

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T:

1. Phạm Hồng T1, sinh năm 1955;

2. Phạm Thị Lưu K, sinh năm 1953;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3. Phạm Huỳnh L, sinh năm 1950;

Địa chỉ: phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Phạm Thị Thanh H, sinh năm 1970;

Địa chỉ: thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

5. Phạm Thị H1, sinh năm 1977;

6. Phạm Hồng H2, sinh năm: 1963;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Phạm Hồng S, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre

- *Người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T:* Ông Phạm Hồng S. (có mặt)

- *Bị đơn*: Nguyễn Văn B, sinh năm: 1939;

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông B:* Ông Lê Văn M, sinh năm 1954; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1. Phạm Thị H1, sinh năm: 1970;

2. Phạm Hồng H2, sinh năm: 1963;

3. Võ Thị M, sinh năm: 1966;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông bà Phạm Thị H1, Phạm Hồng H2, Võ Thị Mai:* Ông Phạm Hồng S.

4. Nguyễn Thị L1, sinh năm: 1968;

5. Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1978;

6. Nguyễn Văn H3

7. Nguyễn Quốc V, sinh năm: 1985; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông bà của Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn H3:* ông Nguyễn Quốc V.

8. Ủy ban nhân dân huyện T.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đào Công T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Vào năm 1954, gia đình ông được ông Nguyễn Văn Đ (là bác của ông Nguyễn Văn B) cho ở nhờ một phần đất không rõ diện tích là bao nhiêu tại ấp T, xã M, huyện T. Sau khi được ông Đ cho ở nhờ, gia đình ông cất nhà và sinh sống trên đất. Đến năm 1998, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với phần đất có diện tích 138 m² thuộc thửa 623, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre, hiện nay ông còn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì gia đình có hoàn cảnh khó khăn nên đi làm ăn xa. Đến năm 2004, khi có đoàn đo đạc đến vì ông không có nhà nên ông B đã kê khai đăng ký lấn chiếm một phần đất của ông có diện tích là 62m², thuộc thửa mới 360, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre và ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có một phần đất thổ cư mà ông đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998.

Qua đo đạc, ông thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Nguyễn Văn B trả cho ông diện tích đất 50,6 m^2 thuộc thửa 360b. Đối với phần đất thửa 360a và 360c hiện ông đang quản lý nên không yêu cầu. Phần đất 360b trước đây ông sử dụng làm sân sau. Sau đó do kinh tế gia đình khó khăn nên ông cùng các con đóng cửa đi làm ăn xa, ở nhà ông Nguyễn Văn B làm hàng rào rào lại phía sau nhà và quản lý sử dụng đất cho đến nay. Trên đất hiện nay ông B có trồng dừa và chuối. Do đất phía sau làm sân nên hai bên có lấn qua lấn lại, ông không biết lúc trước có cây trồng hay không. Vào năm 2011, ông về thấy ông B rào phía sau nhà nên ông mới tranh chấp. Nay ông không đồng ý bồi thường cây trồng trên đất vì ông B tự ý trồng.

Đến năm 2011 tranh chấp, năm 2013 khởi kiện ra tòa án thì mới biết ông B khi đo đạc Vlap đã chỉ đo và đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao trùm phần đất của ông T nên ông Phạm Văn T yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn B vào năm 2010.

Ông thống nhất kết quả đo đạc và định giá của tòa án không khiếu nại.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông Nguyễn Văn B không đồng ý lời trình bày của nguyên đơn vì phần đất thửa 360b là từ trước đến nay ông canh tác trồng cây và xây chuồng heo, ông T không có canh tác. Trước đây tại tòa ông T cũng thừa nhận phần đất này ông B

sử dụng, ông T không sử dụng nay nguyên đơn trình bày ông B chiếm sử dụng từ năm 2011 là không có căn cứ. Ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông T.

Ông yêu cầu phản tố buộc ông T và các con ông T trả lại phần đất thửa 360a, 360c tổng diện tích 117,4m^2. Do trước đây không biết nên ông khởi kiện luôn phần đất mình đang quản lý nay ông thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu phần ông T đang quản lý sử dụng trả lại cho ông B. Vì phần đất này vào năm 1978 ông T về xin cho ở nhờ trên đất nên cha ông cho ở đến hết đời, khi cho ở chỉ thỏa thuận miệng, không có giấy tờ. Trên phần đất tranh chấp có căn nhà của ông T, ông đồng ý hỗ trợ chi phí di dời nhà và chi phí tôn tạo là 50.000.000 đồng.

Vào năm 1994, ông có kê khai cấp giấy chứng nhận nhưng do không biết việc quản lý đất nên không kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần ông T đang quản lý. Đến năm 2010, ông mới chỉ đo và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất nhà và phần cho ông T ở nhờ. Nay ông yêu cầu tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông T vì vào năm 1998 cấp sai đối tượng.

Hộ ông Nguyễn Văn B gồm: Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Quốc V. Ông thống nhất kết quả đo đạc và định giá của tòa án không khiếu nại.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc V trình bày:

Phần đất của ông Nguyễn Văn B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ vào năm 1994, lúc đó các con ông B cùng hộ khẩu và cùng có quyền lợi trên đất. Nay ông T yêu cầu các con ông B không đồng ý, không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì theo văn bản số 2619/UBND-NC ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân huyện về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B vào năm 2010 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật đất đai. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B vào năm 2010 có giấy xác nhận của ông T là đất ở nhờ đến hết đời ông T sẽ trả lại và ông B có nhiều nhân chứng cho rằng đất này là đất của ông B cho ông T ở nhờ.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T có văn bản thể hiện ý kiến về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

Vào ngày 11/11/2015, Ủy ban nhân dân huyện T có văn bản số 2619/UBND-NC nội dung nêu ý kiến về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B vào năm 2010 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật đất đai và

không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn T.

Vào ngày 06/01/2017, Ủy ban nhân dân huyện T có văn bản số 47/UBND-NC hồ sơ cấp giấy cho ông B không có 02 biên bản niêm yết ở Ủy ban nhân dân xã nên không thể khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B có đúng quy định pháp luật không. Đề nghị tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Vào ngày 04/03/2020, Ủy ban nhân dân huyện T có văn bản số 429/UBND-NC trả lời hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và ông B bị mất nên không trả lời được khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B có thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn T. Đề nghị tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Sau khi hòa giải không T, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS – ST ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên:

1. Bác yêu cầu của ông Phạm Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn B hoàn trả diện tích 50,6 m^2, thuộc một phần thửa 360 (qua đo đạc ký hiệu 360b), tờ bản đồ số 15, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD056860 cấp cho ông Nguyễn Văn B vào ngày 03/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện T.

3. Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B yêu cầu ông Phạm Văn T trả diện tích 117,4 m^2 thuộc một phần thửa 360 (qua đo đạc ký hiệu thửa 360a, 360c), tờ bản đồ số 15, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Phạm Văn T số 550808-001432 ngày 02/8/1998 của Ủy ban nhân dân huyện T.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Phạm Văn T số 550808-001432 ngày 02/8/1998 của Ủy ban nhân dân huyện T cho phù hợp với diện tích ông Phạm Văn T đang sử dụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/9/2021 ông Nguyễn Văn B kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu chấp nhận phản tố của bị đơn, buộc ông T trả cho ông B 117m^2 thuộc một phần thửa 360 (qua đo đạc ký hiệu thửa 360a, 360c), tờ bản đồ số 15, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông B vẫn giữ nguyên kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T không đồng ý kháng cáo của bị đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn B, kiến nghị thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B diện tích 117,4 m^2 thuộc một phần thửa 360 (qua đo đạc ký hiệu thửa 360a, 360c), tờ bản đồ số 15, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: phần đất tranh chấp thuộc một thửa 360, ký hiệu các thửa 360a, 360b, 360c, tờ bản đồ số 15, ấp T, xã M, huyện T, các bên đương sự đều thừa nhận có nguồn gốc của gia đình ông Nguyễn Văn B cho gia đình ông Phạm Văn T mượn cất nhà ở. Theo ông T, ông Nguyễn Văn Đ (là bác của ông Nguyễn Văn B) cho ông cất nhà ở vào năm 1954, đến năm 1998 ông đã kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất có diện tích 50,6 m^2 ký hiệu thửa 360b, tờ bản đồ số 15, ông T cho rằng trước đây ông sử dụng làm sân sau nhưng đến năm 2000 ông đi làm ăn xa thì ông B chiếm sử dụng, ông B trồng cây ông T không biết nên không có ngăn cản. Ông B cho rằng phần đất ký hiệu thửa 360b từ trước đến nay ông T không sử dụng, phần đất này do gia đình ông B sử dụng trồng cây. Qua khảo sát thực tế, phần đất trên có cây chuối, cây dừa đã cho trái, các bên thống nhất 02 cây dừa trên 50 năm và thống nhất cây là của ông B trồng và hưởng hoa lợi trên đất, phần đất còn lại liền kề với phần đất của ông B quản lý, sử dụng không có ranh đất. Do đó, Ông T cho rằng ông B quản lý canh tác thửa 360b từ sau năm 2000 là không có căn cứ. Yêu cầu khởi kiện của ông T không được chấp nhận, ông T cũng không có kháng cáo phần này nên không xem xét.

[2] Về đăng ký kê khai và cấp quyền sử dụng đất: năm 1998 ông Phạm Văn T kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 623, tờ bản đồ số 04, diện tích 138 m^2. Năm 1995, ông Nguyễn Văn B kê khai và được cấp quyền sử dụng đất đối với thửa 621, tờ bản đồ số 4, là phần đất gần với đất

của ông T. Ông B không có đăng ký kê khai thửa 623. Năm 2010, khi đo đạc chính quy thực hiện cấp đổi, thửa 623 của ông T đã nhập chung thửa 621 của ông B, cùng với các thửa 622, 624 hình thành thửa mới là thửa 360 do ông Nguyễn Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo ông B, việc nhập chung các thửa do phần đất của gia đình ông cho ông T ở nhờ và ông T đã đồng ý trả lại cho gia đình ông thể hiện tại giấy xác nhận ngày 10/10/2010. Ông T không thừa nhận có ký tên vào giấy xác nhận ngày 10/10/2010. Theo biên bản xác minh ngày 12/02/2021, ông Trần Vũ L là trưởng ấp T vào thời điểm năm 2010 xác nhận "Năm 2010, khu đo đạc Vlap người dân làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận trong đó có ông B, trong hồ sơ cấp quyết chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B có giấy xác nhận của ông T và có chữ ký xác nhận của ông. Ông L khẳng định lúc ông ký xác nhận thì giấy đã được ông T ký tên sẵn mới đem đến cho ông ký". Do đó, căn cứ vào giấy xác nhận ngày 10/10/2010 để cho rằng ông T trả đất cho ông B là chưa khách quan. Hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông B cũng chưa bảo đảm đúng quy trình vì theo công văn số 47/UBND ngày 06/01/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T xác nhận: "Hồ sơ còn thiếu Biên bản công khai niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã M và biên bản kết thúc việc công khai niêm yết". Phần đất 117 m^2 thuộc một phần thửa 360 (qua đo đạc ký hiệu thửa 360a, 360c) do gia đình ông T quản lý sử dụng từ trước đến nay, gia đình ông B không có quản lý. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B là phù hợp, kháng cáo của ông B không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Tuy nhiên, phần diện tích 117 m^2 đang tồn tại trong hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 1998 của ông T và năm 2010 của ông B). Như đã phân tích trên, yêu cầu phản tố của ông B không được chấp nhận nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B diện tích 1.372 m^2, trong khi bản án sơ thẩm chỉ không chấp nhận yêu cầu của ông B tại một phần diện tích của thửa 360. Do đó, theo quy định tại Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật đất đai, trong trường hợp này không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B vào năm 2010, chỉ cần điều chỉnh một phần diện tích đã cấp sai quy định, nên sửa một phần bản án sơ thẩm, không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông B là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS – ST ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 50, 123 của Luật Đất đai năm 2003; các Điều 100, 105, 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu của ông Phạm Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn B hoàn trả diện tích 50,6 m^2, thuộc một phần thửa 360 (qua đo đạc ký hiệu 360b), tờ bản đồ số 15, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B yêu cầu ông Phạm Văn T trả diện tích 117,4 m^2 thuộc một phần thửa 360 (qua đo đạc ký hiệu thửa 360a, 360c), tờ bản đồ số 15, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Phạm Văn T do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 02/8/1998 thửa đất số 623, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Phạm Văn T do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 02/8/1998 cho phù hợp với diện tích ông Phạm Văn T đang sử dụng.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn T phải chịu là 2.134.750 đồng, ông Nguyễn Văn B chịu 2.134.750 đồng và ông T đã nộp xong nên ông B phải hoàn lại cho ông T là 2.134.750 đồng (hai triệu một trăm ba mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T, ông Nguyễn Văn B là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho ông Phạm Văn T là 697.500 đồng (sáu trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0007371 ngày 11/03/2013 của Chi cục thi hành án huyện T.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn B là 950.000 đồng (chín trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007572 ngày 08/8/2013 của Chi cục thi hành án huyện T.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương